



Grant Thornton

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát	Chức vụ
Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

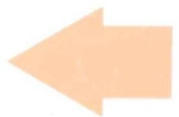
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2017





Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Grant Thornton (Vietnam) Limited
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 17-11-046

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ("Công ty"), lập vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 6 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên

Tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị có thể thu hồi của khoản mục hàng tồn kho

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 11, Công ty có ghi nhận số dư Hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 113.622.557.134 VNĐ. Do chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán của Công ty, và với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị có thể thu hồi của số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bằng các thủ tục thay thế khác.

Tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của một số tài sản

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 12, 13 và 15 – Chi phí trả trước, Tài sản cố định hữu hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Do giới hạn phạm vi kiểm toán, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê, và với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của một số tài sản bao gồm các tủ mát thuộc chi phí trả trước, bỏ sửa thuộc tài sản cố định và bê non thuộc chi phí xây dựng cơ bản dở dang, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 3,1 tỷ VNĐ, 3,5 tỷ VNĐ và 600 triệu VNĐ, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số dư các khoản tạm ứng

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 9 – Phải thu khác. Bao gồm trong tổng giá trị khoản mục Phải thu khác, Công ty có một số khoản tạm ứng cho các nhân viên đã nghỉ việc tại Công ty và các nhân viên với khoản tạm ứng lâu ngày có tổng giá trị là 3.125.443.165 VNĐ. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này. Do đó chúng tôi không thể xác định được khả năng thu hồi các khoản mục nêu trên, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chi phí trả trước dài hạn

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 12 – Chi phí trả trước. Công ty đang ghi nhận chi phí quảng cáo tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn với giá trị là 8.017.546.619 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo quy định tại Điều 47 - Thông tư 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khoản mục chi phí quảng cáo cần được ghi nhận là chi phí khi phát sinh, thay vì ghi trên khoản mục chi phí trả trước và thực hiện phân bổ trong vòng 3 năm như Công ty đang áp dụng theo ước tính của Ban Giám đốc về lợi ích tương lai của chi phí quảng cáo này đối với doanh thu bán hàng của Công ty. Nếu ghi nhận đúng theo quy định của Thông tư 200, chi phí quảng cáo cần ghi nhận thêm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng là 3.450.169.136 VNĐ và 4.567.377.483 VNĐ, sẽ dẫn đến tăng thêm chi phí bán hàng trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 3.450.169.136 VNĐ và 4.567.377.483 VNĐ, khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm tương ứng là 8.017.546.619 VNĐ.

Số dư của các khoản mục phải trả người bán

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 16 – Khoản mục Phải trả người bán ngắn hạn. Bao gồm trong tổng giá trị khoản mục Phải trả nhà cung cấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày trên Bảng cân đối kế toán có khoản phải trả cho các hộ nông dân với giá trị là 19.853.755.945 VNĐ. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi không thể xác minh được tính hiện hữu, tính đầy đủ của các số dư này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế

Theo Thông báo mới nhất số 2333/TB-CCT-QLN ngày 14 tháng 2 năm 2017 của Chi cục Thuế huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, số tiền chậm nộp và số tiền phạt hành chính trong lĩnh vực thuế lần lượt là 5.626.888.680 VNĐ và 1.001.068.450 VNĐ. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Chi cục Thuế huyện Mê Linh để xác định chính xác số tiền chậm nộp và tiền phạt thuế. Các khoản chậm nộp và phạt hành chính nêu trên chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc ghi nhận thêm các khoản chậm nộp và phạt hành chính nêu trên sẽ làm tăng chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh và khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.627.957.130 VNĐ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng, nếu có, của các vấn đề nêu trong đoạn *Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên*, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0821-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 2484-2014-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
<i>Trình bày lại</i>				
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	288.193.668.277	228.875.743.279
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.825.264.444	13.106.016.471
Tiền		111	1.825.264.444	13.106.016.471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	11.835.000	11.835.000
Chứng khoán kinh doanh		121	132.600.000	132.600.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	(120.765.000)	(120.765.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	168.379.282.999	153.771.471.757
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	58.569.864.589	81.805.094.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	93.855.252.623	61.959.505.382
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	29.682.956.488	21.307.620.863
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(13.852.774.044)	(11.424.732.789)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	123.983.343	123.983.343
Hàng tồn kho	11	140	113.622.557.134	57.951.031.847
Hàng tồn kho		141	113.622.557.134	57.951.031.847
Tài sản ngắn hạn khác		150	4.354.728.700	4.035.388.204
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	2.066.044.524	4.035.388.204
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	2.288.684.176	-
Tài sản dài hạn		220	146.593.526.785	109.233.590.055
Tài sản cố định		220	100.350.597.632	64.795.378.902
Tài sản cố định hữu hình	13	221	99.176.468.282	64.666.191.188
- Nguyên giá		222	217.631.454.164	170.111.626.602
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(118.454.985.882)	(105.445.435.414)
Tài sản cố định vô hình	14	227	1.174.129.350	129.187.714
- Nguyên giá		228	1.606.338.943	476.338.943
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(432.209.593)	(347.151.229)
Tài sản dở dang dài hạn		240	5.478.708.344	10.009.530.698
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	5.478.708.344	10.009.530.698
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	26.466.117.578	26.733.058.789
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	27.000.000.000	27.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(533.882.422)	(266.941.211)
Tài sản dài hạn khác		260	14.298.103.231	7.695.621.666
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	14.298.103.231	7.695.621.666
Tổng tài sản		270	434.787.195.062	338.109.333.334

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ <i>Trình bày lại</i>
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	225.271.546.082	127.838.712.882
Nợ ngắn hạn		310	209.786.357.325	123.745.365.466
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	59.423.325.528	34.373.674.453
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	8.868.518.282	760.069.146
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	5.233.747.783	11.028.149.925
Phải trả người lao động	19	314	2.197.332.667	2.044.953.688
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	1.994.684.479	4.376.740.484
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	6.032.620.624	4.221.947.563
Vay ngắn hạn	22	320	126.036.127.962	66.939.830.207
Nợ dài hạn		330	15.485.188.757	4.093.347.416
Vay dài hạn	22	338	15.485.188.757	4.093.347.416
Vốn chủ sở hữu		400	209.515.648.980	210.270.620.452
Vốn chủ sở hữu		410	209.515.648.980	210.270.620.452
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	4.597.500.000	4.597.500.000
Vốn khác của chủ sở hữu	23	414	1.160.418.827	1.160.418.827
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	3.817.286.084	3.817.286.084
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	(59.555.931)	695.415.541
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	(1.691.676.568)	(1.234.018.055)
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	1.632.120.637	1.929.433.596
Tổng nguồn vốn		440	434.787.195.062	338.109.333.334

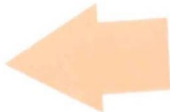


Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

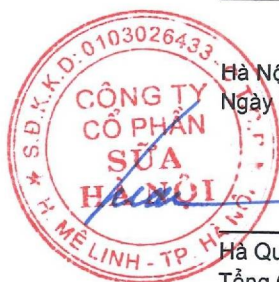
Phạm Thị Hòa
Người lập



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
				<i>Trình bày lại</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	226.387.824.948	282.461.999.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	(11.267.177.044)	(14.438.201.246)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	215.120.647.904	268.023.798.478
Giá vốn hàng bán	28,34	11	(155.783.001.921)	(187.755.824.256)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	59.337.645.983	80.267.974.222
Doanh thu hoạt động tài chính		21	21.748.741	410.507.041
Chi phí tài chính	29	22	(9.051.756.235)	(5.385.267.799)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(8.783.165.364)	(5.116.778.588)
Chi phí bán hàng	30,34	25	(33.773.556.493)	(57.981.657.137)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,34	26	(14.486.491.056)	(15.130.606.797)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	2.047.590.940	2.180.949.530
Thu nhập khác	32	31	889.130.009	542.515.461
Chi phí khác	33	32	(812.847.051)	(243.412.242)
Lợi nhuận khác		40	76.282.958	299.103.219
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	2.123.873.898	2.480.052.749
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51	(491.753.261)	(550.619.153)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	1.632.120.637	1.929.433.596
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70	82	96

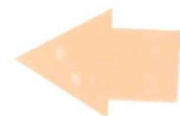


Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hòa
Người lập



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
<i>Trình bày lại</i>			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.123.873.898	2.480.052.749
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.094.608.832	11.718.605.625
Các khoản dự phòng	03	2.694.982.466	3.891.943.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	476.293	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.748.741)	(410.507.041)
Chi phí lãi vay	06	8.783.165.364	5.116.778.588
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	08	26.675.358.112	22.796.872.987
Thay đổi hàng tồn kho	09	(19.324.536.673)	(67.164.073.906)
Thay đổi các khoản phải trả	10	(55.959.188.912)	(9.636.113.410)
Thay đổi chi phí trả trước	11	27.869.858.171	(7.682.984.958)
Tiền lãi vay đã trả	12	(4.633.137.885)	3.251.111.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.783.165.364)	(5.116.778.588)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(354.681.869)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.509.494.420)	(64.051.966.447)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(47.273.449.151)	(10.104.584.277)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.748.741	410.507.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.251.700.410)	(9.694.077.236)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	262.814.491.095	200.824.561.363
Tiền trả nợ gốc vay	34	(192.326.351.999)	(198.966.634.929)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.220.000)	(2.361.650.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	70.480.919.096	(503.723.926)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.280.275.734)	(74.249.767.609)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5 60	13.106.016.471	87.355.784.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(476.293)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5 70	1.825.264.444	13.106.016.471

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hoà
Người lập

Bản thuyết minh các báo cáo tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2001 dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhiều lần và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15 đề ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15 đề ngày 22 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VNĐ, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm khác làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km9, Đường Bắc Thăng Long – Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 235 nhân viên (31 tháng 12 năm 2015: 238 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty

thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bằng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị của chứng khoán kinh doanh bị bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản

phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-20
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	6-7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5-7
Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	12
Tài sản cố định khác	3-5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 10 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 đến 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông chủ chốt, các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	1.305.176.364	1.763.124.036
Tiền gửi ngân hàng	520.088.080	11.342.892.435
	1.825.264.444	13.106.016.471

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán ("CK") kinh doanh

Công ty	Mã CK	31 tháng 12 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	SD9	132.600.000	11.835.000	(120.765.000)	132.600.000	11.835.000	(120.765.000)
		132.600.000	11.835.000	(120.765.000)	132.600.000	11.835.000	(120.765.000)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 37)

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	16,27	16,27	16,27	16,27

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	27.000.000.000	(533.882.422)	27.000.000.000	(266.941.211)
	27.000.000.000	(533.882.422)	27.000.000.000	(266.941.211)

Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2012 dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312087253 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2012. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhiều lần và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 đề ngày 19 tháng 3 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 166.000.000.000 VND, được chia thành 16.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa, các sản phẩm khác làm từ sữa, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	6.614.402.264	8.118.043.721
Hộ Kinh Doanh cá thể Vũ Gia	4.878.540.770	-
Công ty TNHH Welstory Việt Nam	3.223.083.600	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.665.927.987	4.665.927.987
Công ty TNHH TM Vận Tải Đức Hoàng	972.612.432	16.874.380.005
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Công nghệ Quảng cáo		
Minh Trường Thành	179.845	1.633.232.790
Phải thu khác	23.690.044.935	22.142.707.001
	44.044.791.833	53.434.291.504
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	11.645.121.039	20.424.101.651
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.330.450.714	6.397.200.800
	14.525.072.756	28.370.803.454
	58.569.864.589	81.805.094.958

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Trung Tâm Quảng Cáo Và Dịch Vụ Truyền		
Thông Đa Phương Tiện	-	2.093.600.000
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	3.094.586.125	146.626.125
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	4.200.892.691	1.132.897.476
Khác	14.161.152.647	11.756.254.598
	21.456.631.463	15.129.378.199
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.171.121.160	910.127.183
Công ty TNHH Việt Phát (*)	68.227.500.000	45.920.000.000
	72.398.621.160	46.830.127.183
	93.855.252.623	61.959.505.382

(*) Thể hiện khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH Việt Phát theo Hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBĐTHDA ký ngày 27 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội và Công ty TNHH Việt Phát, nhằm thực hiện các hoạt động ban đầu liên quan đến Dự án Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại khu đất bãi ven sông Hồng, xã Văn Khê, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội của Công ty. Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 5810/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014, và chấp thuận bổ sung quy mô dự án theo Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Dự án chưa đi vào hoạt động.

9. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)		
Hồ Thị Bình	1.514.058.380	1.514.058.380
Hoàng Văn Thuật	5.501.543.155	3.024.751.935
Phạm Tùng Lâm (Thuyết minh 37)	11.767.772.965	5.451.027.000
Các nhân viên khác	4.612.635.313	3.114.026.239
	23.396.009.813	13.103.863.554
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên (Thuyết minh 37)	3.730.180.377	3.730.180.377
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Tetra Pak Indo- China	928.242.463	928.242.463
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	465.800.931	2.371.884.307
Phải thu khác	162.722.904	173.450.162
	6.286.946.675	8.203.757.309
	29.682.956.488	21.307.620.863

(*) Các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.665.927.987	(4.665.927.987)	4.665.927.987	(3.266.149.591)
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Khách hàng khác	9.048.669.351	(8.186.846.057)	9.015.342.410	(7.158.583.198)
	14.714.597.338	(13.852.774.044)	14.681.270.397	(11.424.732.789)

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.376.698.866	21.565.859.521
Công cụ, dụng cụ	15.064.074.332	12.328.891.208
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.192.189	113.624.248
Hàng hóa	8.110.200.158	8.181.950.691
Thành phẩm	26.949.391.589	15.760.706.179
	113.622.557.134	57.951.031.847

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.897.782.974	3.075.943.771
Khác	168.261.550	959.444.433
	2.066.044.524	4.035.388.204
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí quảng cáo	8.065.879.951	1.803.519.473
Công cụ, dụng cụ	1.952.325.591	1.077.689.838
Chi phí xuất tử mát cho nhà phân phối mượn	3.149.620.239	4.642.982.223
Khác	1.130.277.450	171.430.132
	14.298.103.231	7.695.621.666
	16.364.147.755	11.731.009.870

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, sức vật làm việc cho sản phẩm	Tổng VND
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND		VND
1 tháng 1 năm 2016	29.860.000.411	128.975.210.554	5.508.175.488	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	170.111.626.602
Mua trong năm	-	2.495.318.727	-	-	-	-	2.495.318.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.686.474.628	41.338.034.207	-	-	-	-	45.024.508.835
31 tháng 12 năm 2016	33.546.475.039	172.808.563.488	5.508.175.488	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	217.631.454.164
Giá trị hao mòn lũy kế							
1 tháng 1 năm 2016	(22.893.867.345)	(76.098.706.860)	(4.816.542.147)	(835.627.413)	(21.524.992)	(779.166.657)	(105.445.435.414)
Khấu hao trong năm	(1.415.543.803)	(11.025.352.244)	(122.533.314)	(56.836.524)	(7.174.992)	(382.109.591)	(13.009.550.468)
31 tháng 12 năm 2016	(24.309.411.148)	(87.124.059.104)	(4.939.075.461)	(892.463.937)	(28.699.984)	(1.161.276.248)	(118.454.985.882)
Giá trị còn lại							
1 tháng 1 năm 2016	6.966.133.066	52.876.503.694	691.633.341	221.737.736	14.350.008	3.895.833.343	64.666.191.188
31 tháng 12 năm 2016	9.237.063.891	85.684.504.384	569.100.027	164.901.212	7.175.016	3.513.723.752	99.176.468.282

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá khoảng 56,1 tỷ đồng, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31 tháng 12 năm 2015: 42,2 tỷ VND), nhưng vẫn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là khoảng 69,46 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 32,95 tỷ đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 22).

14. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền thương hiệu VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2016	47.912.943	428.426.000	476.338.943
Mua trong năm	-	1.130.000.000	1.130.000.000
31 tháng 12 năm 2016	47.912.943	1.558.426.000	1.606.338.943
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2016	(41.419.235)	(305.731.994)	(347.151.229)
Khấu hao trong năm	(4.870.295)	(80.188.069)	(85.058.364)
31 tháng 12 năm 2016	(46.289.530)	(385.920.063)	(432.209.593)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2016	6.493.708	122.694.006	129.187.714
31 tháng 12 năm 2016	1.623.413	1.172.505.937	1.174.129.350

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng vẫn còn sử dụng là 271.848.943 VNĐ (31 tháng 12 năm 2015: 238.436.000 VNĐ).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Số dư đầu năm	10.009.530.698	776.841.691
Tăng trong năm	40.493.686.481	9.478.039.007
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(45.024.508.835)	(245.350.000)
Số dư cuối năm	5.478.708.344	10.009.530.698
Trong đó:		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	73.350.000	73.350.000
- Sửa chữa hệ thống nước	458.141.691	458.141.691
- Hệ thống bồn chứa sữa	3.406.930.000	-
- Sửa chữa nhà xưởng	117.386.653	-
- Dây chuyền máy rót sữa	-	8.472.859.007
- Bê tơ	600.000.000	600.000.000
- Phí bản quyền phần mềm	405.180.000	405.180.000
- Bơm hệ thống bồn chứa	144.000.000	-
- Tài sản xây dựng cơ bản dở dang khác	273.720.000	-

16. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ M & T	6.577.544.940	6.577.544.940
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	2.592.583.132	5.304.325.766
Nhà cung cấp khác	50.241.197.456	22.092.448.970
	59.411.325.528	33.974.319.676
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	387.354.777
	12.000.000	399.354.777
	59.423.325.528	34.373.674.453

17. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Khách hàng ứng trước là bên thứ ba		
Cơ Sở Sản xuất Hải Nguyên	5.479.999.998	-
Công Ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Thực Phẩm Minh Đức	1.769.999.986	-
Công ty TNHH Tuấn Linh Phúc Hải	155.258.193	339.600.034
Khác	1.111.002.407	420.469.112
	8.516.260.584	760.069.146
Khách hàng ứng trước là bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Hoàng Mai Xanh	352.257.698	-
	352.257.698	-
	8.868.518.282	760.069.146

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	272.727.360	6.664.835.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.750.283.440	1.613.212.048
Thuế thu nhập cá nhân	2.857.864.331	2.091.984.185
Thuế khác	352.872.652	658.118.562
	5.233.747.783	11.028.149.925

19. Phải trả người lao động

Thể hiện khoản lương phải trả cho công nhân viên.

20. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu cho nhà phân phối	1.870.687.474	828.419.265
Trích trước chi phí vận tải	-	2.947.989.764
Khác	123.997.005	600.331.455
	1.994.684.479	4.376.740.484

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	371.165.124	109.988.824
Bảo hiểm Xã hội	3.028.720.841	2.026.725.139
Bảo hiểm Y tế	1.409.950.800	1.020.558.000
Bảo hiểm Thất nghiệp	256.484.800	83.420.600
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	65.163.200	104.881.200
Phải trả khác	901.135.859	876.373.800
	6.032.620.624	4.221.947.563

22. Vay

	31 tháng 12 năm 2016		Tăng	Giảm	Trong năm	31 tháng 12 năm 2015	
	Số có khả năng				Chuyển sang	Số có khả năng	
	trả nợ				nợ dài hạn	trả nợ	
	Giá trị				đến hạn trả	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
Các bên liên quan (Thuyết minh 37)							
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới (1)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-
Ông Hà Quang Tuấn (1)	28.722.240.000	28.722.240.000	27.704.801.000	(860.000.000)	-	1.877.439.000	1.877.439.000
Ông Phạm Tùng Lâm (1)	638.500.000	638.500.000	638.500.000	-	-	-	-
	29.660.740.000	29.660.740.000	28.643.301.000	(860.000.000)	-	1.877.439.000	1.877.439.000
Ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
Chi nhánh Quang Minh ("BIDV") (2)	59.978.543.444	59.978.543.444	135.003.795.590	(110.040.818.731)	-	35.015.566.585	35.015.566.585
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB") (3)	29.980.133.654	29.980.133.654	77.650.842.300	(76.272.822.404)	-	28.602.113.758	28.602.113.758
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh ("BIDV") (4)	4.972.000.000	4.972.000.000	-	-	4.972.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB") (5)	1.444.710.864	1.444.710.864	-	-	-	1.444.710.864	1.444.710.864
	96.375.387.962	96.375.387.962	212.654.637.890	(186.313.641.135)	4.972.000.000	65.062.391.207	65.062.391.207
	126.036.127.962	126.036.127.962	241.297.938.890	(187.173.641.135)	4.972.000.000	66.939.830.207	66.939.830.207
Vay dài hạn							
Ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh ("BIDV") (4)	12.836.552.205	12.836.552.205	21.516.552.205	(3.708.000.000)	(4.972.000.000)	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VRB) (5)	2.648.636.552	2.648.636.552	-	(1.444.710.864)	-	4.093.347.416	4.093.347.416
	15.485.188.757	15.485.188.757	21.516.552.205	(5.152.710.864)	(4.972.000.000)	4.093.347.416	4.093.347.416
	141.521.316.719	141.521.316.719	262.814.491.095	(192.326.351.999)	-	71.033.177.623	71.033.177.623

- (1) Các khoản vay từ bên liên quan với lãi suất 0%/năm, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp. Thời hạn các khoản vay này là 12 tháng.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/369374/HĐTD ký ngày 15 tháng 6 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Các tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay này bao gồm:
- a) Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ theo Hợp Đồng thế Chấp ("HĐTC") tài sản số 01/2015/369374/HĐBĐ ngày 30 tháng 1 năm 2015
 - b) Quyền thuê đất tại KCN Quang Minh theo HĐTC số công chứng 160 Quyền số 01TP-CC-SCC/HDDGDDDS ngày 22 tháng 8 năm 2007
 - c) Máy móc, dây chuyền, thiết bị sản xuất theo HĐTC số 02/2007/HĐTC ngày 22 tháng 8 năm 2007
 - d) Máy rót sữa TBA/19TWA 125 theo HĐTC số 01/2008/HĐ ngày 15 tháng 10 năm 2008
 - e) Nguyên vật liệu, thành phẩm theo HĐTC số 910/2012/HĐTC ngày 9 tháng 10 năm 2012
 - f) Máy rót sữa và các thiết bị kèm theo theo HĐTC số 301/2014/HĐTC ngày 3 tháng 1 năm 2014
 - g) Xe ô tô Huyndai theo HĐTC số 40 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 9 tháng 1 năm 2014
 - h) Thế chấp 3 ô tô theo HĐTC số 685 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11 tháng 6 năm 2014.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng hạn mức số 15.HM.037818/HĐTD-SGD ký ngày 9 tháng 10 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay theo hợp đồng là 30.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Tài sản đảm bảo gồm:
- a) Máy rót sữa PAN 450 theo HĐTC số 02.10.05/HĐTC/SGD
 - b) Thiết bị tiết trùng UHT - Tetra Therm, bồn tiết trùng Alsafe LA 20, trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN theo HĐTC số 13.01.037818/HĐTC-SGD
 - c) 02 bồn ủ men 8000 lít, 01 bồn chứa men, 03 hệ thống lưu điện UPS, thiết bị xử lý nước thải theo HĐTC số 13.02.037818/HĐTC-SGD
 - d) Máy rót TBA/19 TWA 125 ml, bộ phận bơm khí, bộ phận kiểm soát nhiệt độ theo HĐTC số 13.03.037818/HĐTC-SGD
 - e) Máy rót sữa TBA 19/TBA 125S theo HĐTC số 14.02.037818/HĐTC-SGD
 - f) Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn theo Hợp đồng tiền gửi số 14.01.037818/HĐTC-SGD
- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2016/369374/HĐTD ("Hợp đồng 1") ký ngày 22 tháng 1 năm 2016 và HĐ tín dụng hạn mức số 02/2016/369374/HĐTD ("Hợp đồng 2") ký ngày 22 tháng 3 năm 2016 với mục đích thanh toán mua tài sản cố định lần lượt là Máy rót và các thiết bị phụ trợ mã số TBA/19 TBA125S đã qua sử dụng và Hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100%. Hợp đồng 1 trị giá 4.722 tỷ đồng, với thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 11%/năm. Hợp đồng 2 có hạn mức 19 tỷ đồng, với thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 11%/năm. Các tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay này bao gồm các tài sản hình thành từ vốn vay được trình bày ở trên, cụ thể:
- g) Máy rót và các thiết bị phụ trợ mã số TBA/19 TBA125S đã qua sử dụng theo HĐTC số 01/2016/369374/HĐBĐ ký ngày 22 tháng 1 năm 2016
 - h) Hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100% theo HĐTC số 02/2016/369374/HĐBĐ ký ngày 22 tháng 3 năm 2016
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng trung dài hạn số 14.TDH.01.037818/HĐTD-SGD ký ngày 10 tháng 10 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng trên số 14.TDH.01.037818/PL.01.HĐTD-SGD ký ngày 17 tháng 3 năm 2015 với mục đích đầu tư mua máy rót sữa TBA19/TBA125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản đang được thế chấp cho Ngân hàng cho khoản vay ngắn hạn (mục 3) và tài sản hình thành từ vốn vay này.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm						
2015	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	2.699.831.228	212.275.036.139
Giảm (*)	-	-	-	-	(3.933.849.283)	(3.933.849.283)
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	1.929.433.596	1.929.433.596
31 tháng 12						
năm 2015	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	695.415.541	210.270.620.452
1 tháng 1 năm						
2016	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	695.415.541	210.270.620.452
Giảm (*)	-	-	-	-	(2.387.092.109)	(2.387.092.109)
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	1.632.120.637	1.632.120.637
31 tháng 12						
năm 2016	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(59.555.931)	209.515.648.980

(*) Trong năm, Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông, thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, và thực hiện điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kì, bao gồm ghi nhận bổ sung các chi phí ghi nhận thiếu của các năm trước, và điều chỉnh giá vốn của hàng tồn kho ghi nhận tăng trong năm nay do các sai sót của các năm trước. Chi tiết như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi trả cổ tức	7.220.000	2.361.650.360
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.592.933.924	1.572.198.923
Nộp phạt thuế theo Quyết định của cơ quan Thuế	499.274.560	-
Giảm khác	287.663.625	-
	2.387.092.109	3.933.849.283

24. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016		Vốn đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ông Hà Quang Tuấn	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm Mới Công nghệ Mới	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Ông Lê Thế Hùng	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	90.000.000.000	45,00%	90.000.000.000	45,00%
	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 200 tỷ đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Chi tiết vốn cổ phần được phê duyệt và cổ phiếu đã phát hành như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	VNĐ	1.632.120.637	1.929.433.596
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	Cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		82	96

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm được xác định như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ quy đổi mệnh giá	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ quy đổi mệnh giá	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối kỳ	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	20.000.000	20.000.000

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	210.541.546.797	263.261.173.394
Doanh thu bán nguyên liệu	9.471.495.930	15.644.301.322
Doanh thu từ hoạt động gia công	6.010.389.040	3.337.028.099
Doanh thu khác	364.393.181	219.496.909
	226.387.824.948	282.461.999.724

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	9.781.214.531	14.243.304.525
Hàng bán bị trả lại	1.476.460.333	194.896.721
Giảm giá hàng bán	9.502.180	-
	11.267.177.044	14.438.201.246

28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán thành phẩm	144.878.790.176	174.992.808.426
Giá vốn bán nguyên liệu	6.517.568.111	10.398.951.691
Giá vốn hoạt động gia công	4.135.895.769	2.218.161.954
Giá vốn khác	250.747.865	145.902.185
	155.783.001.921	187.755.824.256

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	8.783.165.364	5.116.778.588
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	266.941.211	268.489.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	476.293	-
Chi phí khác	1.173.367	-
	9.051.756.235	5.385.267.799

30. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	8.657.752.890	13.027.033.855
Chi phí khấu hao	51.589.860	54.111.502
Công cụ, dụng cụ	9.451.547.367	7.908.070.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.680.960.724	16.538.218.662
Chi phí khác	4.931.705.652	20.454.222.367
	33.773.556.493	57.981.657.137

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	4.736.229.152	3.990.628.400
Chi phí khấu hao	1.016.487.873	1.060.024.970
Dự phòng phải thu khó đòi	2.428.041.255	4.373.453.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.298.823.939	2.685.185.958
Chi phí khác	4.006.908.837	3.021.313.614
	14.486.491.056	15.130.606.797

32. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Xóa sổ các khoản phải trả từ những năm trước do không còn nghĩa vụ thanh toán	888.360.009	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	181.818.182
Thu nhập khác	770.000	360.697.279
	889.130.009	542.515.461

33. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho thuê tài sản	-	181.818.180
Chi phí phạt sau thanh tra thuế	334.416.113	-
Chi phí khác	478.430.938	61.594.062
	812.847.051	243.412.242

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	120.397.882.315	153.170.713.752
Chi phí nhân viên	27.863.166.942	28.513.859.255
Chi phí khấu hao	13.094.608.832	11.465.717.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.428.308.375	12.236.698.033
Chi phí khác	22.997.640.622	48.651.697.258
	207.781.607.086	254.038.685.616

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 22% trong các năm 2014 và 2015 và 20% cho các năm tiếp theo. Do đó, Công ty áp dụng mức thuế suất 20% cho năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.123.873.898	2.480.052.749
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được khấu trừ	334.416.113	22.761.584
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	476.293	-
Thu nhập chịu thuế	2.458.766.304	2.502.814.333
Thu nhập tính thuế	2.458.766.304	2.502.814.333
Thuế suất 20%	20%	-
Thuế suất 22%	-	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	491.753.261	550.619.153
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.613.212.048	1.562.592.895
Thuế TNDN đã trả trong năm	(354.681.869)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh 18)	1.750.283.440	1.613.212.048

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	5.458.948.064	4.630.131.803

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc	Nhận tiền cho vay	860.000.000	14.490.000.000
		Cho vay	27.704.801.000	3.000.000.000
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng	Cho vay	638.500.000	-
		Nhận tạm ứng	3.654.667.549	-
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	Nhận tiền ứng trước	19.030.000.000	35.720.000.000
		Mua sữa bột	20.235.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Bán hàng hóa	6.971.652.644	4.577.880.069
		Sử dụng dịch vụ vận tải	9.238.988.373	7.463.703.880
Công ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới	Cổ đông	Cho vay	300.000.000	-
Công Nghệ Mới		Bán hàng hóa	-	1.228.199.918
Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	Cổ đông	Bán hàng	29.318.177	1.116.545.380

Tại 31 tháng 12, ngoài các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh 22, Công ty còn có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)				
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Phải thu về bán hàng	1.330.450.714	6.397.200.800
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán hàng	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	Cổ đông	Phải thu về bán hàng	11.645.121.039	20.424.101.651
			14.525.072.756	28.370.803.454
Phải thu khác (Thuyết minh 9)				
Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	Cổ đông	Phải thu khác	3.730.180.377	3.730.180.377
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	11.767.772.965	5.451.027.000
			15.497.953.342	9.181.207.377
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	Cổ đông	Đầu tư dài hạn	27.000.000.000	27.000.000.000
			27.000.000.000	27.000.000.000
Khách hàng ứng trước (Thuyết minh 17)				
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Khách hàng ứng tiền trước	352.257.698	-
			352.257.698	-
Phải trả người bán (Thuyết minh 16)				
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	Cổ đông	Phải trả cho người bán	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Phải trả cho người bán	-	387.354.777
			12.000.000	399.354.777
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 8)				
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Trả trước cho nhà cung cấp	4.171.121.160	910.127.183
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	Trả trước cho nhà cung cấp	68.227.500.000	45.920.000.000
			72.398.621.160	46.830.127.183

38. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Lương và các khoản phụ cấp	2.018.444.166	1.972.844.500

39. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Trong năm tới	1.782.895.498	566.983.665
Từ 2 đến 5 năm	18.865.530.945	2.834.918.325
Sau 5 năm	16.442.526.285	17.009.509.950
	37.090.952.728	20.411.411.940

40. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh 4.22. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

40.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Do đó tác động của rủi ro tỷ giá hối đoái là không đáng kể tới hoạt động của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản vay chịu lãi suất cố định là 105.443.865.855 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 67.711.027.759 đồng). Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

40.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.477.952.578	26.744.893.789
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.825.264.444	13.106.016.471
Phải thu thương mại và phải thu khác	74.400.047.033	91.687.983.032
	102.703.264.055	131.538.893.292

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chỉ phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

40.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở dài hạn 30 ngày.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Dài hạn Trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay	-	126.036.127.962	15.485.188.757	-
Phải trả thương mại	59.423.325.528	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	10.224.637.770	-	-	-
	69.647.963.298	126.036.127.962	15.485.188.757	-
31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay	-	66.939.830.207	4.093.347.416	-
Phải trả thương mại	34.373.674.453	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	10.643.641.735	-	-	-
	45.017.316.188	66.939.830.207	4.093.347.416	-

41. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2016 Giá trị ghi sổ VND	31 tháng 12 năm 2015 Giá trị ghi sổ VND
Tài sản tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.477.952.578	26.744.893.789
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.825.264.444	13.106.016.471
Phải thu thương mại và phải thu khác	74.400.047.033	91.687.983.032
	102.703.264.055	131.538.893.292
Nợ phải trả tài chính		
Vay và thuê tài chính	141.521.316.719	71.033.177.623
Nghĩa vụ tài chính khác		
- Phải trả thương mại	59.423.325.528	34.373.674.453
- Các khoản phải trả khác	10.224.637.770	10.643.641.735
	211.169.280.017	116.050.493.811

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

43. Số liệu so sánh

Một số khoản mục của năm 2015 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh với chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	22.802.616.863	(1.494.996.000)	21.307.620.863
Trả trước cho người bán ngắn hạn	63.178.533.864	(1.219.028.482)	61.959.505.382
Phải trả người bán ngắn hạn	38.004.338.935	(3.630.664.482)	34.373.674.453
Phải trả ngắn hạn khác	4.337.307.563	(115.360.000)	4.221.947.563
Vay ngắn hạn	65.495.119.343	1.444.710.864	66.939.830.207
Vay dài hạn	4.506.058.280	(412.710.864)	4.093.347.416

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	282.242.502.815	219.496.909	282.461.999.724
Thu nhập khác	762.012.370	(219.496.909)	542.515.461

44. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam

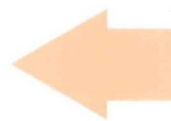
Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hòa
Người lập





Grant Thornton

Grant Thornton (Vietnam) Limited

18th Floor, Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 4 3850 1686
F +84 4 3850 1688

14th Floor, Pearl Plaza
561A Dien Bien Phu Street
Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 8 3910 9100
F +84 8 3910 9101

www.grantthornton.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited

A member of Grant Thornton International Ltd ('GTIL'). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered independently by the member firms.